

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ  
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2117/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 15 tháng 5 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 022/CVMT-ZXYT ngày 02/02/2024 của Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 174/CVMT-ZXYT ngày 17/4/2024 của Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của "Dự án sản xuất bộ dụng cụ ăn các loại" và hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án sản xuất bộ dụng cụ ăn các loại” tại Lô L1.9A, L1.9B và L1.25A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất bộ dụng cụ ăn các loại.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại Lô L1.9A, L1.9B và L1.25A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 7648831522 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/01/2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 05 ngày 29/01/2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201290482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 24/1/2013; đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 08/7/2020.

1.4. Mã số thuế: 0201290482.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Sản xuất, gia công để xuất khẩu toàn bộ (100%) sản phẩm là: các bộ dụng cụ ăn bằng nhựa; các loại bán thành phẩm nhựa;

+ Sản xuất, gia công để xuất khẩu toàn bộ (100%) sản phẩm, dụng cụ ăn uống bằng giấy các loại;

+ Cho thuê nhà xưởng đôi dư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 19.820,7 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất:

+ Dụng cụ ăn bằng nhựa: 7.200 tấn/năm (tương đương 4.600.000 bộ/năm), trong đó: thìa, dao, đĩa, ống hút: 4.700 tấn/năm; hộp giấy: 2.500 tấn/năm;

+ Đồ nhựa dùng để đóng gói: 10.000 tấn/năm;

+ Bán thành phẩm nhựa: 10.000 tấn/năm;

+ Sản phẩm, dụng cụ bằng giấy: 10.000 tấn/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng đôi dư: diện tích 3.606,38 m<sup>2</sup>.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện cái nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 15 tháng 5 năm 2024 đến ngày 14 tháng 5 năm 2034).

**Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép môi trường số 1976/QĐ-BQL ngày 28 tháng 04 năm 2023.**

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

**Nơi nhận:**

- UBND TP (đề b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn;
- Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam;
- Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.



**KT.TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Bùi Ngọc Hải**



## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1117*/GPMT-BQL ngày *15* tháng *5* năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Zhong Xin Ya Tai Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê đất số 22/HĐTD ngày 25/01/2013, số 24/HĐTD ngày 09/12/2013 với Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng).

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại (tổng dung tích 18m<sup>3</sup>, mỗi bể có dung tích 6m<sup>3</sup>), nước thải tiếp tục theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm, sau đó đầu nối vào hệ thoát nước chung của KCN trước khi đầu nối với Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn, đường ống và thùng trộn liệu của hạng mục sản xuất dụng cụ ăn bằng giấy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm, sau đó đầu nối vào hệ thoát nước chung của KCN trước khi đầu nối với Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn.

- Nước làm mát công đoạn ép phun, cán màng, ép tạo hình và dập định hình được đưa đến tháp giải nhiệt và tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



+ (Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại) + Nước thoát sàn → bể thu gom → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày, quy trình xử lý: nước thải → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng) → hệ thống thoát nước chung của KCN Đồ Sơn → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn.

+ Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh khuôn, đường ống và thùng trộn liệu của hạng mục sản xuất dụng cụ ăn bằng giấy → hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày, quy trình xử lý: nước thải → bể chứa → bể điều chỉnh PH → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng → bể khử trùng) → hệ thống thoát nước chung của KCN Đồ Sơn → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn.

+ Nước làm mát công đoạn ép phun, cán màng, ép tạo hình và dập định hình được đưa đến tháp giải nhiệt và tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 03 bể tự hoại, tổng dung tích 18m<sup>3</sup> (mỗi bể có dung tích 6 m<sup>3</sup>);

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày;

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày;

+ 05 tháp giải nhiệt Liang Chi.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thi công xây dựng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, vận hành thử nghiệm kiểm tra, giám định hiệu quả xử lý trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định vận hành và yêu cầu giám sát.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

| STT                        | Vị trí  | Thông số giám sát   |
|----------------------------|---|---|
| <b>I</b>                   |   |   |
| <b>Nước thải sinh hoạt</b> |   |   |
| 1                          | Mẫu nước thải tại bể thu gom nước thải sinh hoạt  | pH, BOD <sub>5</sub> , TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat. |
| 2                          | Mẫu nước thải (sinh hoạt) tại hố ga cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Đồ Sơn. Toạ độ: X(m)= 2294583; Y(m) = 605699 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)   |   |
| <b>II</b>                  |   |   |
| <b>Nước thải sản xuất</b>  |   |   |
| 1                          | Mẫu nước thải tại bể gom nước thải sản xuất   | pH, BOD <sub>5</sub> , COD, TSS, Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, tổng N, tổng P.                     |
| 2                          | Mẫu nước thải (sản xuất) tại hố ga cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Đồ Sơn. Toạ độ: X(m) = 2294627 và Y(m) = 605658 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°) |   |

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp Đồ Sơn.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.



3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1111*/GPMT-BQL ngày *15* tháng *5* năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt, ép phun nhựa tại tầng 1 xưởng 1 của quy trình sản xuất bộ dụng cụ ăn bằng nhựa;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực gia nhiệt, ép đùn, cán màng nhựa tại tầng 2 xưởng 1 của quy trình sản xuất bán thành phẩm nhựa.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: Khí thải sau xử lý tại ống khói của hệ thống xử lý mùi, hơi hữu cơ bằng than hoạt tính của 2 nguồn trên. Tọa độ: X(m) = 2294616; Y(m) = 605537 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m<sup>3</sup>/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo ca làm việc.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đối với các nguồn thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> = 1,0 và K<sub>v</sub> = 0,6) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

| Stt | Chất ô nhiễm    | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ          | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)  |
|-----|-----------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------------|---|
| 1   | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /h  | -                         | 06 tháng/lần do chủ đầu tư đề xuất. | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | Bụi tổng        | mg/Nm <sup>3</sup> | 120                       |                                     |   |
| 3   | CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | 600                       |                                     |   |
| 4   | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 300                       |                                     |   |
| 5   | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 510                       |                                     |   |
| 6   | Styren          | mg/Nm <sup>3</sup> | 100                       |                                     |   |
| 7   | Propylenoxyt    | mg/Nm <sup>3</sup> | 240                       |                                     |   |
| 8   | Benzen          | mg/Nm <sup>3</sup> | 5                         |                                     |   |

|   |        |                    |     |  |  |
|---|--------|--------------------|-----|--|--|
| 9 | Toluen | mg/Nm <sup>3</sup> | 750 |  |  |
|---|--------|--------------------|-----|--|--|

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải phát sinh từ quá trình gia nhiệt, ép đùn và cán màng nhựa được thu gom bằng chụp hút qua ống dẫn khí và dẫn vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý: Khí thải phát sinh từ quá trình gia nhiệt, ép đùn, cán màng nhựa → Chụp hút → Đường ống dẫn → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút (15.000 m<sup>3</sup>/h) → Ống khói.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, kịp thời thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

#### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

+ Đợt 1: 03 tháng sau khi lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị của 04 dây chuyền sản xuất bán thành phẩm nhựa và hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h. Vận hành hệ thống xử lý khí thải đối với 04 chụp hút thu gom khí thải phát sinh từ 04 máy cán màng tại khu vực sản xuất bán thành phẩm nhựa (chưa bao gồm khí thải thu gom từ 02 chụp hút tại 02 máy ép phun từ hạng mục dây chuyền sản xuất dụng cụ ăn bằng nhựa).

+ Đợt 2: 03 tháng sau khi lắp đặt hoàn thiện bổ sung 02 dây chuyền sản xuất dụng cụ ăn bằng nhựa (dự kiến quý IV/2028). Vận hành hệ thống xử lý khí thải đối với 06 chụp hút thu gom khí thải phát sinh từ các dây chuyền sản xuất bán thành phẩm nhựa, dây chuyền sản xuất dụng cụ ăn bằng nhựa (04 chụp hút thu gom khí thải tại 04 máy cán màng tại khu vực sản xuất bán thành phẩm nhựa và 02 chụp hút thu gom khí thải tại 2 máy ép phun tại khu vực sản xuất dụng cụ ăn bằng nhựa).

## 2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn đùn ép, cán màng. Toạ độ: X(m) = 2294616; Y(m) = 605537 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| Stt       | Chất ô nhiễm    | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép |
|-----------|-----------------|-------------|---------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đợt 1</b>    |             |                           |
| 1.1       | Lưu lượng       | $m^3/h$     | -                         |
| 1.2       | Bụi tổng        | $mg/Nm^3$   | 120                       |
| 1.3       | CO              | $mg/Nm^3$   | 600                       |
| 1.4       | SO <sub>2</sub> | $mg/Nm^3$   | 300                       |
| 1.5       | NO <sub>x</sub> | $mg/Nm^3$   | 510                       |
| 1.6       | Styren          | $mg/Nm^3$   | 240                       |
| 1.7       | Propylenoxyt    | $mg/Nm^3$   | 5                         |
| 1.8       | Toluen          | $mg/Nm^3$   | 750                       |
| <b>II</b> | <b>Đợt 2</b>    |             |                           |
| 2.1       | Lưu lượng       | $m^3/h$     | -                         |
| 2.2       | Bụi tổng        | $mg/Nm^3$   | 120                       |
| 2.3       | CO              | $mg/Nm^3$   | 600                       |
| 2.4       | SO <sub>2</sub> | $mg/Nm^3$   | 300                       |
| 2.5       | NO <sub>x</sub> | $mg/Nm^3$   | 510                       |
| 2.6       | Styren          | $mg/Nm^3$   | 240                       |
| 2.7       | Propylenoxyt    | $mg/Nm^3$   | 5                         |
| 2.8       | Benzen          | $mg/Nm^3$   | 5                         |
| 2.9       | Toluen          | $mg/Nm^3$   | 750                       |

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2024*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy móc thiết bị của dự án gồm: khu vực dây chuyền đùn ép, khu vực dây chuyền cán màng, khu vực dây chuyền băm tái sử dụng mảnh nhựa, khu vực dây chuyền định hình hộp giấy, khu vực định hình sản phẩm, dụng cụ ăn bằng giấy và khu vực máy nén khí.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Nguồn số 01: Khu vực dây chuyền đùn ép, toạ độ X(m) = 2294664, Y(m) = 605594;

+ Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền cán màng, toạ độ X(m) = 2294639, Y(m) = 605618;

+ Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền băm tái sử dụng mảnh nhựa, toạ độ X(m) = 2294622, Y(m) = 605635 ;

+ Nguồn số 04: Khu vực dây chuyền định hình hộp giấy, toạ độ X(m) = 2294671, Y(m) = 605602;

+ Nguồn số 05: Khu vực định hình sản phẩm, dụng cụ ăn bằng giấy, toạ độ X(m) = 2294594, Y(m) = 605583;

+ Nguồn số 06: Khu vực máy nén khí, toạ độ X(m) = 2294549, Y(m) = 605629.

*(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT  | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|---|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
|   | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70  | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |
| QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn |   |                     |                            |                      |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | Tần suất quan trắc | Ghi chú |
|----|--|--------------------|---------|
|----|--|--------------------|---------|

|  | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | định kỳ |                      |
|--|---------------------|---------------------|---------|----------------------|
| 1  | 70                  | 60                  | -       | Khu vực thông thường |
| QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung |                     |                     |         |                      |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2.117/GPMT-BQL ngày 15. tháng 5. năm 2024 của*  
*Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| Stt         | Tên chất thải   | Trạng thái tồn tại | Đơn vị (kg/năm) | Mã CTNH  |
|-------------|---|--------------------|-----------------|----------|
| 1           | Bóng đèn huỳnh quang hỏng   | Rắn                | 5               | 16 01 06 |
| 2           | Dầu thủy lực, động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                           | Lỏng               | 40              | 17 02 03 |
| 3           | Vỏ hộp, thùng bằng nhựa chứa thành phần nguy hại (vỏ hộp dính dầu, hóa chất thải) | Rắn                | 250             | 18 01 03 |
| 4           | Vỏ hộp, thùng bằng kim loại chứa thành phần nguy hại thải                         | Rắn                | 170             | 18 01 02 |
| 5           | Giẻ lau dính dầu  | Rắn                | 30              | 18 02 01 |
| 6           | Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải                                   | Rắn                | 1.026           | 12 01 04 |
| 7           | Pin, acquy thải   | Rắn                | 15              | 16 01 12 |
| 8           | Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá- lý                        | Bùn                | 8.000           | 12 02 02 |
| <b>Tổng</b> |   | <b>Tổng</b>        | <b>9.241</b>    |          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (vỏ bao nguyên liệu, bao bì; thùng bìa carton, túi nilon thải; bavia thải, sản phẩm nhựa lỗi (không thể tái sử dụng), giấy vụn,... ): 382,005 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1.397,5 kg/tháng.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 08 thùng chứa (dung tích 220 lít/thùng) có nắp đậy tương ứng với 08 mã CTNH phát sinh đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định

tại Khoản 5, Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 kho, diện tích 24 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng tường gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu. Kho lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thi gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 01 kho chứa, diện tích 110,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được quây tôn mạ màu khép kín, có mái che, biển báo, nền bê tông và được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Quy cách thiết kế kho lưu chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng các quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa có nắp đậy (dung tích 50 – 100 lít/thùng).

- Kho lưu chứa: diện tích 5 m<sup>2</sup>, tường xây gạch, mái lợp tôn và nền được đổ bê tông.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải: bao bì/thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải thực phẩm), bao bì/thùng chứa màu trắng (chứa rác thải có khả năng tái sử



dụng), bao bì/thùng chứa màu vàng (chứa rác thải sinh hoạt khác). Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

---